



xǐ chuáng

铣床

noun · milling machine

Example Sentence

Tā zài gōng chǎng lǐ cāo zuò yī tái xǐ chuáng
他在工厂里操作一台铣床。

He operates a milling machine in the factory.

Trace each character, then write the word on your own.

铣	铣	铣	铣	铣	铣	铣	铣	铣	铣
床	床	床							